

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 4 năm 2016

Hà Nội, 2016

GIỚI THIỆU

Ngày 17 tháng 12 năm 2015, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1160/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2016, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2016 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố,

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 4 năm 2016, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này,

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2016 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới,

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc,

Trân trọng cảm ơn,/,

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội,

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu.....	2
Mục lục	4
I TÓM TẮT.....	5
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	8
1. Lực lượng lao động	8
1,1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	8
1,2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	9
2. Việc làm.....	10
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	13
3,1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp	13
3,2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	16
III. BIỂU TỔNG HỢP.....	19

I. TÓM TẮT

- Tính đến Quý 4 năm 2016, cả nước có hơn 71,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó khoảng 54,6 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 67,8% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,8%. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn còn đáng kể, tới hơn 10 điểm phần trăm (70,2% và 80,4%). So với quý 3 cùng năm, mức độ tham gia lực lượng lao động của nam và nữ hầu như không thay đổi, giữ nguyên ở mức 81,7% và 72,2% theo tuần tự. Khác biệt giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tiếp tục được thu hẹp (từ 9,6 điểm phần trăm cách biệt xuống còn 9,4 điểm phần trăm) trong quý 4.
- Đến Quý 4 năm 2016, cả nước có 53,4 triệu lao động có việc làm và khoảng xấp xỉ 1,2 triệu lao động thất nghiệp,
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 75,2%. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, hiện khoảng 11,1 điểm phần trăm khác biệt. Trong đó, tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 68,0%, và tỷ số này ở khu vực nông thôn khoảng 79,1%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có khoảng 801,7 nghìn lao động thiếu việc làm. So với quý 3, số lao động thiếu việc làm giảm hơn 23,1 nghìn lao động. Mặt khác, tăng tỷ trọng lao động thiếu việc khu vực nông thôn là có thể thấy rõ (84,8% lên 87,6%).
- Trong Quý 4, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,11%. Số lao động thất nghiệp 15 tuổi trở lên giảm khoảng 10,4 nghìn người so với quý trước.
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi theo đó cũng giảm so với quý 3 cùng năm (7,28% so với 7,86%). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 50,9% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng thanh niên thất nghiệp khu vực thành thị vẫn thấp hơn khu vực nông thôn (43,3% và 56,7%).
- Lao động thanh niên thiếu việc làm hiện chiếm gần 1 phần 4 (21,7%) tổng số lao động thiếu việc làm cả nước. Hơn nữa, so với quý 3, tỷ trọng này đã tăng thêm. Đây là một điểm cần được lưu tâm.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 2 năm 2016	Quý 3 năm 2016	Quý 4 năm 2016
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	70 655,8	71 051,9	71 487,6	71 578,5
Nam	34 392,1	34 541,0	34 737,9	34 813,8
Nữ	36 263,7	36 510,9	36 749,7	36 764,7
Thành thị	24 586,7	25 165,0	25 080,1	25 121,6
Nông thôn	46 069,1	45 886,9	46 407,5	46 456,9
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 404,9	54 361,5	54 435,1	54 557,9
Nam	28 213,4	28 085,2	28 085,2	28 145,0
Nữ	26 191,5	26 276,3	26 349,9	26 412,9
Thành thị	17 381,9	17 479,8	17 533,9	17 552,6
Nông thôn	37 023,1	36 881,6	36 901,2	37 005,3
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	77,5	77,0	76,7	76,8
Nam	82,8	82,0	81,7	81,7
Nữ	72,6	72,3	72,1	72,2
Thành thị	71,0	69,7	70,3	70,2
Nông thôn	81,0	81,0	80,3	80,4
4. Số người đang làm việc (nghìn người)	53 288,8	53 238,9	53 272,2	53 405,4
Nam	27 548,4	27 493,4	27 446,7	27 528,6
Nữ	25 740,4	25 745,6	25 825,5	25 876,8
Thành thị	16 880,2	16 975,2	16 998,4	17 006,8
Nông thôn	36 408,6	36 263,7	36 273,8	36 398,5
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,9	75,4	75,1	75,2
Nam	80,8	80,3	79,8	79,9
Nữ	71,3	70,8	70,6	70,8
Thành thị	69,0	67,7	68,1	68,0
Nông thôn	79,7	79,7	78,9	79,1
6. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	5082	4845	4933	5080
Nam	5291	5098	5191	5245
Nữ	4795	4496	4578	4855
Thành thị	6161	5678	5761	6031
Nông thôn	4200	4148	4247	4309
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	895,1	786,2	824,8	801,7
Nam	459,4	410,8	385,7	363,2
Nữ	435,7	375,4	439,1	438,5
Thành thị	123,2	116,6	125,2	99,7
Nông thôn	772,0	669,6	699,6	702,1

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 2 năm 2016	Quý 3 năm 2016	Quý 4 năm 2016
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,68	1,48	1,55	1,50
Nam	1,67	1,49	1,41	1,32
Nữ	1,69	1,46	1,70	1,69
Thành thị	0,73	0,69	0,74	0,59
Nông thôn	2,12	1,85	1,93	1,93
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,76	1,55	1,66	1,60
Nam	1,74	1,56	1,47	1,37
Nữ	1,79	1,55	1,88	1,86
Thành thị	0,70	0,69	0,77	0,59
Nông thôn	2,29	1,98	2,10	2,10
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 116,1	1 122,5	1 162,9	1 152,5
Nam	665,0	591,9	638,5	616,4
Nữ	451,2	530,7	524,4	536,1
Thành thị	501,7	504,6	535,6	545,7
Nông thôn	614,5	617,9	627,4	606,7
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,05	2,06	2,14	2,11
Nam	2,36	2,11	2,27	2,19
Nữ	1,72	2,02	1,99	2,03
Thành thị	2,89	2,89	3,05	3,11
Nông thôn	1,66	1,68	1,70	1,64
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động	2,25	2,29	2,34	2,31
Nam	2,50	2,23	2,40	2,31
Nữ	1,95	2,36	2,27	2,31
Thành thị	3,08	3,11	3,23	3,24
Nông thôn	1,83	1,88	1,89	1,84
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	540,7	567,7	642,6	586,7
Nam	313,6	287,2	352,5	310,3
Nữ	227,1	280,4	290,1	276,4
Thành thị	229,5	249,7	267,4	254,1
Nông thôn	311,3	318,0	375,3	332,6
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,63	7,10	7,86	7,28
Nam	6,97	6,54	7,85	7,07
Nữ	6,20	7,78	7,87	7,53
Thành thị	10,22	11,33	12,02	11,49
Nông thôn	5,26	5,49	6,31	5,69

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 4 năm 2016, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 54,6 triệu người. Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, không có sự thay đổi đáng kể về thị phần lực lượng lao động. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện vẫn là hai vùng có tỷ trọng lao động lớn nhất cả nước (21,7 % và 21,5% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (19,2%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm giữ tới 62,4 % tổng lực lượng lao động cả nước. Tương tự vậy, đến quý 4 năm 2016, lao động nữ có khoảng 26,4 triệu người, tương ứng với 48,4% tổng lực lượng lao động cả nước.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

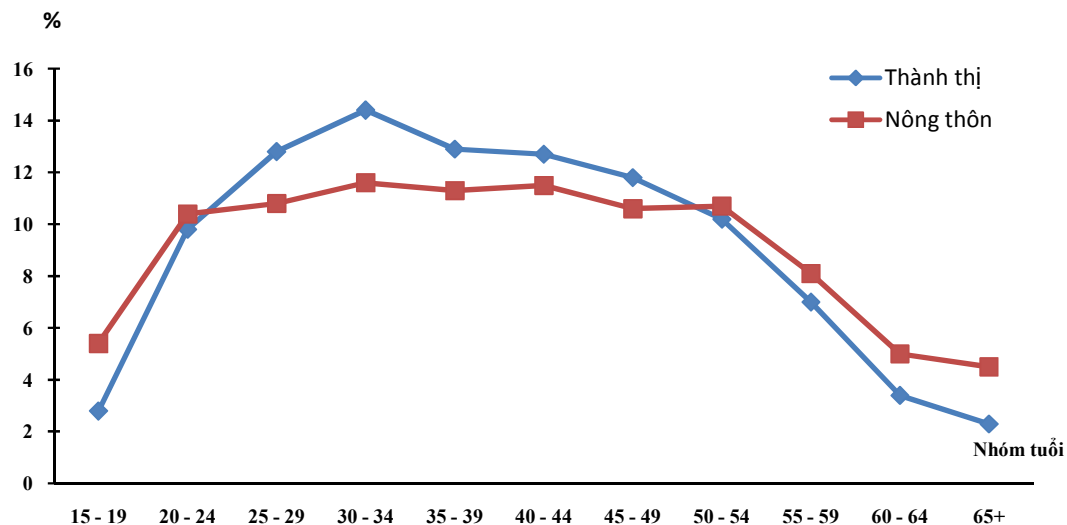
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	48,4	76,8	81,7	72,2
Thành thị	32,2	32,2	32,2	48,4	70,2	76,1	64,9
Nông thôn	67,8	67,8	67,8	48,4	80,4	84,6	76,3
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,5	14,3	50,0	84,6	86,4	82,8
Đồng bằng sông Hồng	21,7	20,8	22,6	50,5	74,1	76,8	71,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,9	7,2	49,4	69,4	72,7	66,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,5	21,1	22,0	49,4	77,5	81,1	74,0
Tây Nguyên	6,6	6,8	6,4	47,0	83,6	88,2	79,0
Đông Nam bộ	17,1	17,5	16,8	47,4	72,8	79,8	66,3
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,2	8,3	8,1	47,6	68,2	75,9	61,3
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,4	17,9	45,2	75,9	84,3	67,8

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,8%. Khác biệt về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn tồn tại, với khoảng 10,2 điểm phần trăm cách biệt (70,2% và 80,4%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 72,2 %, thấp hơn tới 9,5 điểm phần trăm so với lao động nam (81,7%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,6%) và Tây Nguyên (83,6%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (69,4% và 68,2% theo tuần tự).

1,2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi từ 15-39 (hiện chiếm khoảng 50,5%).

Hình 1: Phân bổ phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, Quý 4 năm 2016



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng

của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn,

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15+ chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn) của Quý 4 năm 2016. Trong tổng số 53,4 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,2% (tương ứng khoảng 36,4 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,5% (tương ứng 25,9 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước (đã chiếm gần 43% tổng số lao động có việc của cả nước – đạt 21,7% và 21,3% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (19,1% và 17,1% theo tuần tự).

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	48,5	75,2	79,9	70,8
Thành thị	31,8	31,9	31,8	48,4	68,0	73,8	62,8
Nông thôn	68,2	68,1	68,2	48,5	79,1	83,1	75,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	13,6	14,5	50,1	83,8	85,6	82,2
Đồng bằng sông Hồng	21,7	20,8	22,7	50,6	72,7	75,1	70,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,1	6,9	7,2	49,5	68,4	71,6	65,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,3	20,9	21,8	49,5	75,1	78,5	71,9
Tây Nguyên	6,6	6,9	6,4	46,8	82,9	87,6	78,1
Đông Nam bộ	17,1	17,4	16,9	47,7	71,1	77,6	65,2
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,1	8,2	8,1	48,1	66,1	73,0	60,0
Đồng bằng sông Cửu Long	19,1	20,4	17,7	44,8	73,9	82,7	65,4

Cụ thể, Quý 4 năm 2016 số lao động có việc làm ước tính đạt 53,4 triệu người, tăng nhẹ khoảng 133,2 nghìn lao động (hay gần 0,25%) so với quý 3 cùng năm.

So sánh giữa 6 vùng kinh tế xã hội, sự thay đổi về số lao động có việc làm khá khác biệt. Vùng có số lao động có việc làm giảm trong quý 4 lớn nhất là Đồng bằng sông Hồng (khoảng hơn 61 nghìn người hay -0,52% so với quý 3), trong khi Trung du miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung lại là vùng đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (số lao động có việc tăng thêm khoảng 92,5 và 60,7 nghìn người hay 1,25% và 1,74% theo tuần tự so với quý 3).

Đến quý 4 năm 2016, tỷ số việc làm trên dân số 15+ giữ ở mức 75,2%, gần như không thay đổi so với quý 3 cùng năm (75,1%). Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa nông thôn và thành thị cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (11,1 và 9,1 điểm phần trăm cách biệt). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn là vùng có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (83,8% và 82,9% theo tuần tự). Ngược lại, tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và đang tiếp tục giảm (khoảng 68,4% và 66,1% theo tuần tự).

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, Quý 4 năm 2016

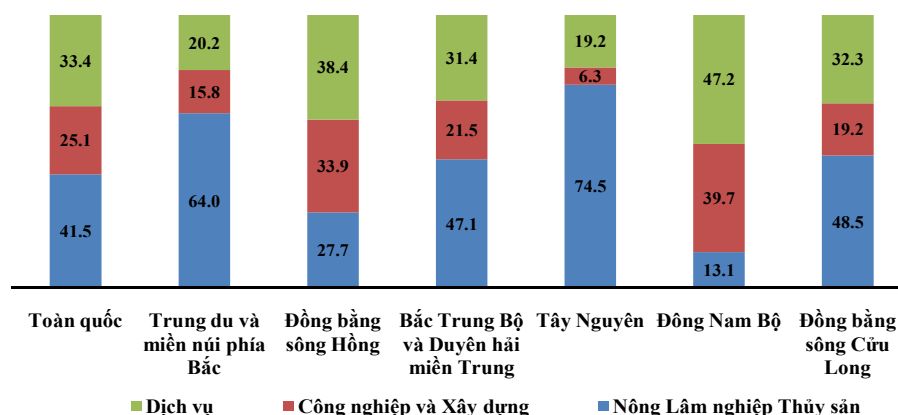
Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Toàn quốc	41,5	25,1	33,4	9,6	85,8	4,6
Thành thị	11,9	29,0	59,1	17,6	76,3	6,1
Nông thôn	55,4	23,2	21,4	5,9	90,2	3,8
Giới tính						
Nam	40,0	28,8	31,3	9,6	87,4	3,0
Nữ	43,2	21,1	35,7	9,7	84,1	6,2
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	64,0	15,8	20,2	9,0	88,2	2,8
Đồng bằng sông Hồng	27,7	33,9	38,4	12,4	82,6	5,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	16,0	29,1	54,9	19,1	77,9	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	47,1	21,5	31,4	10,0	88,5	1,5
Tây Nguyên	74,5	6,3	19,2	7,7	92,2	0,1
Đông Nam Bộ	13,1	39,7	47,2	10,1	76,5	13,4
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	2,1	35,9	62,0	12,4	82,3	5,3
Đồng bằng sông Cửu Long	48,5	19,2	32,3	6,8	90,8	2,3

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng kinh tế xã hội. Số liệu cho thấy, Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện đang tiếp tục tăng (chiếm khoảng 86,9% tổng số lao động đang làm việc của khu vực). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" cao nhất (74,5%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (64,0%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: %



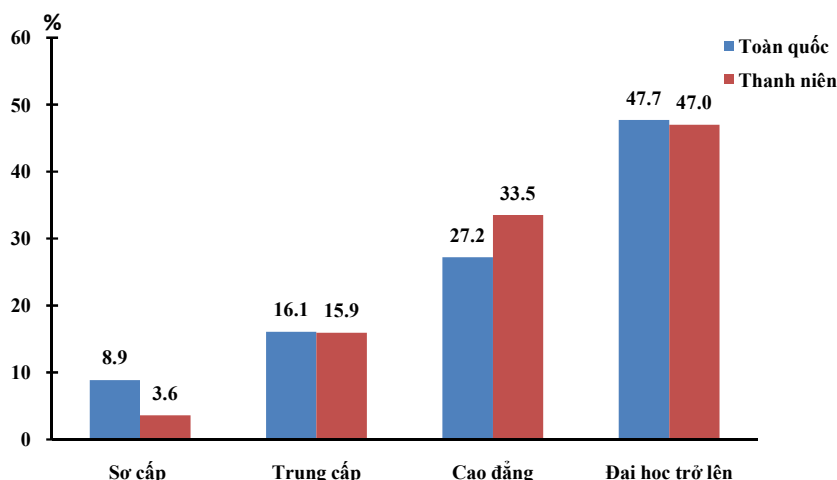
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

3,1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Tới Quý 4 năm 2016, trong tổng lực lượng lao động cả nước có đến 0,8 triệu lao động thiếu việc làm và lao động thất nghiệp là 1,15 triệu người. So với quý 3 năm 2016, số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp đều giảm (khoảng 23,1 và 10,4 nghìn người, theo tuần tự). Thông thường, tình trạng thiếu việc làm luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn. Theo kết quả quý 4 năm 2016, hiện có tới 87,6% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Bên cạnh đó, lao động nữ thiếu việc nhiều hơn so với lao động nam, (54,7% và 45,3% tổng số lao động thiếu việc cả nước). Trái lại, vấn đề thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 47,4% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3,2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Ngoài ra, số liệu Quý 4 năm 2016 cũng cho thấy lao động thất nghiệp nam cũng đông hơn, (chiếm 53,5% và 46,5% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước, theo tuần tự).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong Quý 4 năm 2016, có tới hơn 39,8% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc dạy nghề từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 47,7% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này.

Hình 3: Phân bố phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, Quý 4 năm 2016



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong Quý 4 năm 2016, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 50,9% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 47,4% và 52,6% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội giáo dục và nghề nghiệp ở thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 55,1 % số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 252,5 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 80,5%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, khoảng 21,7% % (tương đương 173,8 nghìn người) trong tổng số hơn 801,7 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 - 24 tuổi.

Biểu 4: Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2016*Đơn vị tính: Nghìn người*

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016
Toàn quốc	895,1	786,2	824,8	801,7	1116,1	1122,5	1162,9	1152,5
Thành thị	123,2	116,6	125,2	99,7	501,7	504,6	535,6	545,7
Nông thôn	772,0	669,6	699,6	702,1	614,5	617,9	627,4	606,7
Giới tính								
Nam	459,4	410,8	385,7	363,2	665,0	591,9	638,5	616,4
Nữ	435,7	375,4	439,1	438,5	451,2	530,7	524,4	536,1
Các vùng								
Trung du - miền núi	127,1	101,3	86,3	100,1	91,3	67,7	101,2	63,1
Đồng bằng sông Hồng	147,2	129,8	102,4	104,7	251,8	237,1	208,2	215,5
Bắc Trung bộ - DH miền	234,6	188,5	218,4	226,9	270,8	265,4	281,7	360,5
Tây Nguyên	63,5	80,4	65,0	48,3	35,4	51,5	40,1	32,1
Đông Nam bộ	43,3	36,0	35,6	46,1	210,1	213,0	224,4	209,2
Đồng bằng sông Cửu	279,4	250,2	317,1	275,7	256,7	287,8	307,3	272,1

Biểu 5: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+ theo nhóm tuổi, quý 4 năm 2016*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	54,7	100,0	100,0	100,0	46,5
15-24 tuổi	21,7	25,8	18,3	46,2	50,9	50,3	51,6	47,1
25-54 tuổi	69,9	65,7	73,3	57,4	43,4	43,0	43,8	47,0
55-59 tuổi	4,5	4,2	4,7	57,5	2,7	3,7	1,6	26,8
60 tuổi trở lên	3,9	4,3	3,6	50,3	3,0	2,9	3,0	47,9
Thành thị	100,0	100,0	100,0	49,9	100,0	100,0	100,0	49,6
15-24 tuổi	14,2	15,0	13,4	47,0	46,6	43,9	49,2	52,5
25-54 tuổi	74,7	72,9	76,6	51,1	46,7	48,7	44,6	47,4
55-59 tuổi	5,6	5,4	5,8	51,5	3,3	4,2	2,3	35,4
60 tuổi trở lên	5,5	6,7	4,2	38,4	3,5	3,2	3,8	54,5
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	55,4	100,0	100,0	100,0	43,7
15-24 tuổi	22,7	27,5	18,9	46,1	54,8	55,5	53,9	43,0
25-54 tuổi	69,2	64,5	72,9	58,4	40,5	38,5	43,0	46,5
55-59 tuổi	4,4	4,0	4,6	58,6	2,2	3,3	0,8	15,4
60 tuổi trở lên	3,7	3,9	3,6	52,8	2,5	2,7	2,2	39,4

3.2. Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi.

Quý 4 năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước đạt 2,31%. Trong đó, khu vực thành thị (3,24%) cao hơn nông thôn (1,84%) và cách biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ là không đáng kể. Tuy nhiên, giữa các vùng miền, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là hai vùng, Trung du và miền núi phía Bắc (0,92% - thấp hơn tới 2,5 lần so với mức chung của cả nước – 2,31%), tiếp theo là Tây Nguyên (0,95%). Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (3,42% và 2,84% theo tuần tự).

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo quý năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016
Cả nước	1,76	1,55	1,66	1,60	2,25	2,29	2,34	2,31
Thành thị	0,70	0,69	0,77	0,59	3,08	3,11	3,23	3,24
Nông thôn	2,29	1,98	2,10	2,10	1,83	1,88	1,89	1,84
Giới tính								
Nam	1,74	1,56	1,47	1,37	2,50	2,23	2,40	2,31
Nữ	1,79	1,55	1,88	1,86	1,95	2,36	2,27	2,31
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,80	1,49	1,28	1,46	1,36	1,02	1,50	0,92
Đồng bằng sông Hồng	1,24	1,13	0,92	0,93	2,40	2,28	2,02	2,07
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,22	1,76	2,07	2,18	2,60	2,63	2,76	3,42
Tây Nguyên	1,99	2,51	2,00	1,48	1,09	1,50	1,24	0,95
Đông Nam bộ	0,48	0,40	0,42	0,50	2,31	2,39	2,48	2,34
Đồng bằng sông Cửu Long	2,96	2,62	3,39	2,89	2,69	3,06	3,12	2,84

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước Quý 4 năm 2016 giảm nhẹ so với quý 3 cùng năm (1,60% so với 1,66%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 2,10%, cao hơn gần 3,6 lần so với khu vực thành thị (0,59%). Khác biệt về tỷ lệ thiếu việc giữa các vùng miền còn tồn tại. Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước (2,89%), cao hơn 1,8 lần so với tỷ lệ thiếu việc chung của cả nước (hiện ở mức 1,60%).

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của quý 4 so với quý 3 cùng năm hầu như không có sự khác biệt đáng kể (giảm nhẹ từ 2,34% xuống còn 2,31%). Tuy nhiên, nếu so với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi quý 4 năm 2016 hiện đạt cao hơn với khoảng 0.13 điểm phần trăm (2,18% so với 2,31% theo tuần tự). Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2009-2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96		3,40	1,49
Năm 2015	1,89	0,84	2,39	2,33	3,37	1,82
Năm 2016						
Quý 1 năm 2016	1,76	0,70	2,29	2,25	3,08	1,83
Quý 2 năm 2016	1,55	0,69	1,98	2,29	3,11	1,88
Quý 3 năm 2016	1,66	0,77	2,10	2,34	3,23	1,89
Quý 4 năm 2016	1,60	0,59	2,10	2,31	3,24	1,84

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gấp 6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (11,49% so với 1,90%). So với quý 3, đã có sự thay đổi ngược chiều về tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên và những người từ 25 tuổi trở lên. Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm trong khi tỷ lệ này ở những người 25 tuổi trở lên lại tăng nhẹ- theo tuần tự là -0,58 và 0,1 điểm phần trăm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý năm 2016*Đơn vị tính: Phần trăm*

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016
Toàn quốc	6,63	7,10	7,86	7,28	1,24	1,20	1,12	1,22
Thành thị	10,22	11,33	12,02	11,49	1,80	1,67	1,75	1,90
Nông thôn	5,26	5,49	6,31	5,69	0,97	0,96	0,81	0,88
Giới tính								
Nam	6,97	6,54	7,85	7,07	1,48	1,29	1,21	1,29
Nữ	6,20	7,78	7,87	7,53	0,99	1,10	1,03	1,14
Các vùng								
Trung du và miền núi	3,63	3,01	5,28	2,67	0,69	0,45	0,43	0,43
Đồng bằng sông Hồng	9,06	9,88	8,80	9,30	1,22	0,99	0,82	0,86
Bắc Trung bộ và DH	7,58	8,01	9,59	10,27	1,25	1,17	1,03	1,69
Tây Nguyên	2,28	3,24	2,61	1,97	0,68	1,01	0,75	0,61
Đông Nam bộ	6,51	7,50	7,74	6,91	1,52	1,37	1,48	1,45
Đồng bằng sông Cửu	8,22	8,78	10,11	9,16	1,58	1,88	1,85	1,64

Trong Quý 4 năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên là 15,2%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên là cao hơn so với nam thanh niên (16,4% so với 13,8%). Khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, khoảng 3,3 điểm phần trăm (17,0% so với 13,7%). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 16,0% và 23,0%, theo tuần tự. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 3,9% và 10,4%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo quý 4, 2016*Đơn vị tính: Phần trăm*

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	15,2	13,8	16,4	17,0	13,7
Sơ cấp nghề	3,9	2,8	7,4	7,4	1,6
Trung cấp	10,4	10,1	10,8	9,4	11,0
Cao đẳng	16,0	16,6	15,6	21,2	12,4
Đại học trở lên	23,0	24,5	22,1	20,1	27,8

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	70 655,8	34 392,1	36 263,7	71 051,9	34 541,0	36 511,0	71 487,6	34 737,9	36 749,7	71 578,5	34 813,8	36 764,7
15 - 19 tuổi	6 746,7	3 531,9	3 214,8	6 872,4	3 586,8	3 285,7	7 295,4	3 823,3	3 472,0	7 249,9	3 806,1	3 443,7
20 - 24 tuổi	7 296,2	3 763,3	3 532,9	7 276,6	3 748,8	3 527,9	7 265,1	3 713,7	3 551,5	7 210,6	3 693,1	3 517,5
25 - 29 tuổi	7 096,8	3 596,9	3 499,9	6 891,3	3 483,8	3 407,5	6 757,1	3 372,3	3 384,8	6 836,2	3 447,7	3 388,4
30 - 34 tuổi	7 377,2	3 656,3	3 720,9	7 253,6	3 588,0	3 665,6	7 244,9	3 586,9	3 658,0	7 284,8	3 594,9	3 689,9
35 - 39 tuổi	6 853,4	3 412,5	3 440,9	6 894,1	3 372,7	3 521,4	6 853,5	3 301,8	3 551,7	6 788,0	3 327,4	3 460,6
40 - 44 tuổi	6 698,8	3 285,9	3 412,9	6 800,7	3 349,2	3 451,5	6 968,0	3 441,4	3 526,6	6 864,0	3 404,9	3 459,1
45 - 49 tuổi	6 470,0	3 170,4	3 299,6	6 495,9	3 236,5	3 259,4	6 443,4	3 231,7	3 211,7	6 463,7	3 164,5	3 299,2
50 - 54 tuổi	6 016,4	2 973,1	3 043,3	6 079,8	3 003,1	3 076,7	6 401,5	3 116,1	3 285,4	6 495,2	3 163,1	3 332,1
55 - 59 tuổi	5 289,6	2 465,5	2 824,0	5 341,9	2 476,4	2 865,5	5 344,6	2 528,1	2 816,5	5 384,0	2 600,2	2 783,8
60 - 64 tuổi	3 669,2	1 675,8	1 993,4	3 726,0	1 701,8	2 024,2	3 674,6	1 706,6	1 968,0	3 776,1	1 720,0	2 056,1
65 tuổi trở lên	7 141,4	2 860,4	4 281,0	7 419,7	2 994,0	4 425,7	7 239,6	2 915,9	4 323,6	7 226,1	2 891,9	4 334,2
THÀNH THỊ	24 586,7	11 713,5	12 873,2	25 165,0	11 939,0	13 225,9	25 080,1	11 923,3	13 156,8	25 121,6	11 967,0	13 154,6
15 - 19 tuổi	2 078,5	1 016,0	1 062,5	2 206,4	1 073,3	1 133,1	2 244,8	1 130,4	1 114,3	2 244,8	1 129,7	1 115,1
20 - 24 tuổi	2 557,8	1 223,1	1 334,7	2 620,0	1 251,7	1 368,3	2 598,3	1 202,2	1 396,0	2 565,2	1 187,1	1 378,1
25 - 29 tuổi	2 527,9	1 239,8	1 288,2	2 503,9	1 198,1	1 305,8	2 472,7	1 187,7	1 285,0	2 472,6	1 209,6	1 262,9
30 - 34 tuổi	2 783,7	1 350,2	1 433,5	2 748,8	1 321,1	1 427,7	2 692,4	1 299,6	1 392,8	2 695,7	1 305,7	1 390,1
35 - 39 tuổi	2 392,6	1 163,3	1 229,3	2 469,7	1 181,8	1 287,8	2 458,5	1 160,8	1 297,7	2 426,5	1 178,5	1 248,0
40 - 44 tuổi	2 381,9	1 153,8	1 228,1	2 407,3	1 162,1	1 245,2	2 417,7	1 160,9	1 256,8	2 408,9	1 156,6	1 252,3
45 - 49 tuổi	2 235,3	1 116,3	1 119,0	2 326,8	1 176,9	1 149,9	2 345,9	1 186,8	1 159,1	2 317,2	1 147,6	1 169,6
50 - 54 tuổi	2 053,9	1 004,7	1 049,2	2 083,5	1 023,4	1 060,1	2 203,8	1 069,6	1 134,2	2 203,4	1 078,2	1 125,3
55 - 59 tuổi	1 957,2	913,9	1 043,3	1 989,5	0 914,9	1 074,6	1 932,4	0 921,2	1 011,2	1 954,1	957,9	996,2
60 - 64 tuổi	1 258,2	574,3	683,8	1 303,9	0 598,5	0 705,3	1 323,1	0 619,5	0 703,5	1 373,9	629,7	744,2
65 tuổi trở lên	2 359,6	958,0	1 401,5	2 505,4	1 037,3	1 468,1	2 390,7	0 984,6	1 406,1	2 459,2	986,4	1 472,9
NÔNG THÔN	46 069,1	22 678,6	23 390,5	45 886,9	22 601,9	23 285,0	46 407,5	22 814,6	23 592,9	46 456,9	22 846,8	23 610,1
15 - 19 tuổi	4 668,2	2 515,8	2 152,4	4 666,1	2 513,5	2 152,6	5 050,6	2 692,9	2 357,7	5 005,1	2 676,4	2 328,7
20 - 24 tuổi	4 738,4	2 540,2	2 198,1	4 656,7	2 497,1	2 159,6	4 666,8	2 511,4	2 155,4	4 645,4	2 505,9	2 139,5
25 - 29 tuổi	4 568,9	2 357,1	2 211,7	4 387,4	2 285,7	2 101,7	4 284,4	2 184,6	2 099,8	4 363,6	2 238,1	2 125,5
30 - 34 tuổi	4 593,5	2 306,1	2 287,4	4 504,8	2 266,9	2 237,9	4 552,5	2 287,4	2 265,1	4 589,1	2 289,2	2 299,8
35 - 39 tuổi	4 460,8	2 249,2	2 211,6	4 424,4	2 190,8	2 233,6	4 395,1	2 141,1	2 254,0	4 361,5	2 148,9	2 212,6
40 - 44 tuổi	4 317,0	2 132,1	2 184,9	4 393,5	2 187,1	2 206,3	4 550,3	2 280,4	2 269,9	4 455,1	2 248,3	2 206,8
45 - 49 tuổi	4 234,8	2 054,2	2 180,6	4 169,1	2 059,6	2 109,5	4 097,5	2 045,0	2 052,6	4 146,5	2 016,9	2 129,6
50 - 54 tuổi	3 962,5	1 968,4	1 994,1	3 996,3	1 979,7	2 016,6	4 197,7	2 046,6	2 151,2	4 291,8	2 084,9	2 206,9
55 - 59 tuổi	3 332,3	1 551,6	1 780,7	3 352,4	1 561,6	1 790,9	3 412,2	1 606,9	1 805,3	3 429,8	1 642,3	1 787,5
60 - 64 tuổi	2 411,0	1 101,4	1 309,6	2 422,1	1 103,2	1 318,9	2 351,5	1 087,1	1 264,4	2 402,2	1 090,3	1 311,9
65 tuổi trở lên	4 781,8	1 902,4	2 879,4	4 914,2	1 956,7	2 957,6	4 848,8	1 931,3	2 917,5	4 766,9	1 905,5	2 861,4

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9	54 557,9	28 145,0	26 412,9
15 - 19 tuổi	2 421,6	1 405,6	1 016,0	2 335,2	1 335,4	999,9	2 540,6	1 453,9	1 086,7	2 489,7	1 422,1	1 067,6
20 - 24 tuổi	5 737,2	3 090,8	2 646,4	5 662,9	3 057,4	2 605,5	5 635,6	3 034,5	2 601,1	5 565,4	2 963,7	2 601,7
25 - 29 tuổi	6 462,1	3 425,2	3 036,9	6 301,6	3 314,3	2 987,2	6 144,4	3 211,0	2 933,3	6 249,7	3 266,5	2 983,3
30 - 34 tuổi	6 894,3	3 538,8	3 355,5	6 806,7	3 471,3	3 335,4	6 814,8	3 475,9	3 338,9	6 833,8	3 468,4	3 365,4
35 - 39 tuổi	6 463,5	3 317,6	3 145,8	6 472,5	3 258,2	3 214,3	6 451,9	3 214,9	3 237,0	6 427,6	3 249,8	3 177,7
40 - 44 tuổi	6 318,9	3 196,7	3 122,3	6 410,8	3 256,9	3 153,9	6 577,5	3 351,5	3 226,0	6 494,5	3 320,8	3 173,8
45 - 49 tuổi	5 984,9	3 052,6	2 932,3	5 992,8	3 109,9	2 882,8	5 915,9	3 083,1	2 832,9	6 015,6	3 054,8	2 960,8
50 - 54 tuổi	5 295,6	2 761,3	2 534,3	5 376,9	2 796,9	2 580,0	5 590,2	2 845,0	2 745,1	5 756,7	2 943,0	2 813,7
55 - 59 tuổi	4 100,0	2 096,0	2 004,1	4 185,7	2 129,9	2 055,8	4 207,7	2 141,5	2 066,2	4 202,3	2 212,4	1 989,9
60 - 64 tuổi	2 453,5	1 212,4	1 241,1	2 475,5	1 216,9	1 258,6	2 437,5	1 225,8	1 211,7	2 450,2	1 224,3	1 225,9
65 tuổi trở lên	2 273,3	1 116,4	1 156,9	2 340,9	1 138,0	1 203,0	2 119,0	1 048,1	1 071,0	2 072,4	1 019,3	1 053,2
THÀNH THỊ	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0	17 552,6	9 056,5	8 496,0
15 - 19 tuổi	465,2	248,9	216,3	452,2	247,5	204,7	472,0	265,9	206,1	482,7	249,5	233,2
20 - 24 tuổi	1 779,4	884,9	894,5	1 752,3	868,2	884,1	1 753,1	832,9	920,2	1 727,7	819,4	908,3
25 - 29 tuổi	2 287,8	1 188,1	1 099,7	2 268,7	1 141,3	1 127,4	2 233,4	1 126,4	1 107,0	2 249,5	1 155,9	1 093,6
30 - 34 tuổi	2 575,8	1 309,2	1 266,6	2 556,3	1 289,9	1 266,4	2 519,5	1 270,0	1 249,5	2 526,6	1 264,7	1 261,9
35 - 39 tuổi	2 210,2	1 129,5	1 080,8	2 273,2	1 148,6	1 124,7	2 266,3	1 136,8	1 129,5	2 259,5	1 151,7	1 107,8
40 - 44 tuổi	2 191,9	1 114,9	1 076,9	2 217,4	1 128,2	1 089,2	2 219,5	1 128,1	1 091,4	2 224,1	1 126,1	1 098,0
45 - 49 tuổi	1 980,2	1 059,3	920,9	2 043,3	1 117,4	925,9	2 063,6	1 126,9	936,7	2 077,5	1 094,3	983,2
50 - 54 tuổi	1 655,2	899,7	755,5	1 673,4	910,9	762,5	1 754,3	932,9	821,4	1 789,4	966,3	823,0
55 - 59 tuổi	1 221,5	682,2	539,3	1 236,7	690,5	546,3	1 226,4	691,1	535,2	1 221,6	715,3	506,3
60 - 64 tuổi	577,1	304,5	272,6	570,1	298,5	271,6	613,2	327,8	285,4	594,8	324,0	270,8
65 tuổi trở lên	437,6	215,2	222,4	436,2	217,1	219,1	412,7	203,1	209,7	399,3	189,3	210,0
NÔNG THÔN	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8	37 005,3	19 088,5	17 916,8
15 - 19 tuổi	1 956,4	1 156,7	799,7	1 883,1	1 087,8	795,2	2 068,6	1 188,0	880,6	2 007,0	1 172,6	834,4
20 - 24 tuổi	3 957,8	2 205,9	1 751,8	3 910,6	2 189,2	1 721,4	3 882,6	2 201,6	1 681,0	3 837,7	2 144,3	1 693,4
25 - 29 tuổi	4 174,3	2 237,1	1 937,3	4 032,8	2 173,0	1 859,8	3 910,9	2 084,6	1 826,3	4 000,2	2 110,6	1 889,6
30 - 34 tuổi	4 318,4	2 229,6	2 088,9	4 250,3	2 181,3	2 069,0	4 295,3	2 205,9	2 089,3	4 307,2	2 203,7	2 103,5
35 - 39 tuổi	4 253,3	2 188,2	2 065,1	4 199,3	2 109,7	2 089,6	4 185,6	2 078,1	2 107,5	4 168,1	2 098,2	2 069,9
40 - 44 tuổi	4 127,1	2 081,7	2 045,3	4 193,4	2 128,7	2 064,7	4 358,1	2 223,5	2 134,6	4 270,4	2 194,7	2 075,8
45 - 49 tuổi	4 004,6	1 993,2	2 011,4	3 949,5	1 992,5	1 956,9	3 852,3	1 956,2	1 896,1	3 938,1	1 960,5	1 977,6
50 - 54 tuổi	3 640,5	1 861,6	1 778,8	3 703,4	1 886,0	1 817,4	3 835,9	1 912,1	1 923,8	3 967,3	1 976,7	1 990,7
55 - 59 tuổi	2 878,6	1 413,8	1 464,8	2 948,9	1 439,4	1 509,5	2 981,4	1 450,4	1 531,0	2 980,7	1 497,1	1 483,6
60 - 64 tuổi	1 876,5	907,9	968,6	1 905,5	918,4	987,0	1 824,3	898,0	926,3	1 855,4	900,3	955,2
65 tuổi trở lên	1 835,7	901,2	934,5	1 904,8	920,9	983,9	1 706,3	845,0	861,3	1 673,2	830,0	843,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9	54 557,9	28 145,0	26 412,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 461,2	3 738,7	3 722,5	7 463,4	3 724,4	3 739,0	7 520,5	3 757,9	3 762,5	7 574,9	3 787,1	3 787,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 104,1	3 976,0	4 128,1	8 105,1	3 977,6	4 127,6	7 990,8	3 918,6	4 072,2	7 998,5	3 918,8	4 079,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 868,4	6 047,2	5 821,3	11 815,3	5 981,7	5 833,6	11 685,6	5 909,7	5 775,9	11 754,1	5 951,5	5 802,7
V4 Tây Nguyên	3 502,3	1 848,8	1 653,5	3 506,2	1 844,5	1 661,7	3 529,2	1 859,1	1 670,1	3 581,9	1 900,0	1 681,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 817,7	2 554,0	2 263,7	4 831,9	2 574,8	2 257,1	4 860,2	2 586,2	2 274,0	4 865,2	2 567,8	2 297,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 396,5	5 770,8	4 625,7	10 309,9	5 686,0	4 624,0	10 450,4	5 739,4	4 711,0	10 470,2	5 735,7	4 734,6
V7 Hà Nội	3 816,6	1 922,7	1 894,0	3 810,2	1 917,2	1 893,0	3 888,5	1 958,4	1 930,0	3 827,0	1 935,0	1 892,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 438,1	2 355,2	2 082,9	4 519,4	2 379,1	2 140,3	4 510,0	2 355,9	2 154,1	4 486,1	2 349,2	2 136,9
THÀNH THỊ	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0	17 552,6	9 056,5	8 496,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 214,2	598,3	615,9	1 201,8	587,7	614,1	1 216,2	590,3	625,8	1 220,1	601,9	618,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 925,9	967,8	958,1	1 932,9	978,2	954,7	1 926,2	972,9	953,3	1 889,9	950,4	939,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 086,0	1 587,5	1 498,5	3 133,0	1 606,8	1 526,1	3 109,8	1 575,3	1 534,5	3 119,8	1 592,8	1 526,9
V4 Tây Nguyên	977,5	509,5	468,1	957,8	505,6	452,2	977,7	513,2	464,6	970,6	504,5	466,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 358,9	1 235,7	1 123,2	2 362,5	1 224,8	1 137,7	2 343,3	1 209,7	1 133,6	2 356,0	1 223,8	1 132,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 478,3	1 354,0	1 124,4	2 475,1	1 344,8	1 130,3	2 514,7	1 377,5	1 137,2	2 513,4	1 362,4	1 151,0
V7 Hà Nội	1 737,1	877,7	859,3	1 740,3	880,8	859,6	1 766,4	894,3	872,0	1 896,6	960,2	936,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 603,9	1 906,0	1 698,0	3 676,3	1 929,2	1 747,1	3 679,7	1 908,7	1 771,1	3 586,2	1 860,5	1 725,8
NÔNG THÔN	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8	37 005,3	19 088,5	17 916,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 247,0	3 140,4	3 106,6	6 261,6	3 136,7	3 124,9	6 304,3	3 167,6	3 136,7	6 354,8	3 185,2	3 169,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 178,3	3 008,2	3 170,1	6 172,2	2 999,3	3 172,9	6 064,6	2 945,7	3 118,9	6 108,6	2 968,4	3 140,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 782,4	4 459,7	4 322,7	8 682,3	4 374,9	4 307,5	8 575,8	4 334,5	4 241,4	8 634,3	4 358,6	4 275,7
V4 Tây Nguyên	2 524,7	1 339,3	1 185,4	2 548,3	1 338,9	1 209,4	2 551,5	1 346,0	1 205,6	2 611,3	1 395,5	1 215,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 458,8	1 318,3	1 140,5	2 469,4	1 349,9	1 119,4	2 516,9	1 376,5	1 140,4	2 509,2	1 343,9	1 165,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 918,2	4 416,9	3 501,3	7 834,9	4 341,2	3 493,7	7 935,7	4 361,9	3 573,8	7 956,9	4 373,2	3 583,6
V7 Hà Nội	2 079,6	1 044,9	1 034,6	2 069,8	1 036,5	1 033,4	2 122,1	1 064,1	1 058,0	1 930,3	974,8	955,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	834,2	449,2	384,9	843,1	449,9	393,2	830,2	447,2	383,0	899,8	488,7	411,1

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9	54 557,9	28 145,0	26 412,9
1 Không có trình độ CMKT	43 035,5	21 688,1	21 347,4	43 143,1	21 670,6	21 472,5	43 013,8	21 552,3	21 461,5	42 886,1	21 453,2	21 432,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 718,5	2 278,0	440,5	2 674,7	2 252,9	421,9	2 770,6	2 272,4	498,2	2 902,6	2 400,6	502,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 053,9	992,1	1 061,9	2 111,0	1 036,9	1 074,2	2 169,2	1 078,9	1 090,3	2 116,6	1 038,4	1 078,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 524,0	633,0	891,0	1 486,3	600,1	886,2	1 525,7	636,3	889,4	1 570,4	649,4	921,1
5 Đại học trở lên	4 992,4	2 582,9	2 409,5	4 939,8	2 521,4	2 418,5	4 955,7	2 545,3	2 410,4	5 082,0	2 603,5	2 478,5
6 Không xác định	80,7	39,4	41,3	6,5	3,5	3,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
THÀNH THỊ	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0	17 552,6	9 056,5	8 496,0
1 Không có trình độ CMKT	10 944,2	5 408,9	5 535,3	11 092,9	5 486,7	5 606,2	11 031,4	5 457,7	5 573,7	10 849,9	5 349,3	5 500,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 302,9	1 081,6	221,3	1 267,1	1 052,3	214,8	1 288,7	1 024,4	264,3	1 391,0	1 127,9	263,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	926,7	414,5	512,3	993,1	459,7	533,4	1 037,7	485,5	552,2	970,5	437,6	532,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	698,4	290,7	407,7	709,4	291,0	418,4	723,4	301,4	422,0	744,2	307,9	436,3
5 Đại học trở lên	3 497,3	1 833,6	1 663,7	3 416,3	1 767,4	1 648,9	3 452,8	1 772,9	1 680,0	3 596,9	1 833,8	1 763,1
6 Không xác định	12,3	7,1	5,3	1,0	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
NÔNG THÔN	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8	37 005,3	19 088,5	17 916,8
1 Không có trình độ CMKT	32 091,3	16 279,2	15 812,1	32 050,1	16 183,8	15 866,3	31 982,4	16 094,6	15 887,8	32 036,2	16 103,8	15 932,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 415,6	1 196,4	219,2	1 407,7	1 200,6	207,1	1 482,0	1 248,0	234,0	1 511,6	1 272,7	238,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 127,2	577,6	549,6	1 117,9	577,2	540,7	1 131,6	593,4	538,1	1 146,2	600,8	545,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	825,5	342,2	483,3	776,9	309,1	467,8	802,3	334,9	467,4	826,2	341,5	484,7
5 Đại học trở lên	1 495,1	749,2	745,9	1 523,5	754,0	769,5	1 502,9	772,4	730,4	1 485,1	769,7	715,4
6 Không xác định	68,4	32,3	36,1	5,5	2,6	2,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 369,9	3 687,1	3 682,8	7 395,7	3 689,9	3 705,8	7 419,3	3 701,1	3 718,2	7 511,8	3 750,1	3 761,7
V2 Đồng bằng sông Hồng	11 669,0	5 736,7	5 932,3	11 678,2	5 747,8	5 930,5	11 671,1	5 757,9	5 913,2	11 610,0	5 729,7	5 880,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 597,6	5 873,9	5 723,7	11 549,9	5 837,5	5 712,4	11 403,9	5 744,3	5 659,5	11 393,6	5 754,4	5 639,2
V4 Tây Nguyên	3 466,8	1 833,8	1 633,0	3 454,7	1 822,7	1 632,0	3 489,1	1 839,7	1 649,4	3 549,8	1 887,5	1 662,4
V5 Đông Nam Bộ	9 045,7	4 778,8	4 266,9	9 138,3	4 844,4	4 293,9	9 145,8	4 804,2	4 341,6	9 142,0	4 780,3	4 361,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 139,8	5 638,0	4 501,7	10 022,1	5 551,0	4 471,1	10 143,1	5 599,4	4 543,6	10 198,2	5 626,6	4 571,6
THÀNH THỊ	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 177,3	579,1	598,1	1 165,1	569,6	595,5	1 179,3	574,2	605,1	1 185,7	583,4	602,3
V2 Đồng bằng sông Hồng	3 548,6	1 774,2	1 774,4	3 567,3	1 801,6	1 765,7	3 581,3	1 808,1	1 773,2	3 689,8	1 866,0	1 823,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 977,2	1 520,7	1 456,6	3 010,0	1 537,0	1 473,0	2 995,7	1 511,6	1 484,1	2 967,2	1 516,7	1 450,5
V4 Tây Nguyên	959,9	501,5	458,4	938,6	494,1	444,6	956,4	499,9	456,5	952,9	496,1	456,8
V5 Đông Nam Bộ	5 821,0	3 057,2	2 763,8	5 890,3	3 075,5	2 814,8	5 870,0	3 021,6	2 848,4	5 801,6	2 996,1	2 805,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 396,3	1 311,1	1 085,2	2 403,9	1 309,0	1 094,9	2 415,7	1 321,4	1 094,3	2 409,6	1 323,3	1 086,3
NÔNG THÔN	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 192,6	3 108,0	3 084,7	6 230,6	3 120,3	3 110,3	6 240,0	3 126,9	3 113,1	6 326,1	3 166,7	3 159,4
V2 Đồng bằng sông Hồng	8 120,4	3 962,5	4 157,9	8 111,0	3 946,2	4 164,8	8 089,8	3 949,8	4 140,0	7 920,2	3 863,7	4 056,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 620,4	4 353,3	4 267,1	8 539,9	4 300,5	4 239,4	8 408,2	4 232,7	4 175,5	8 426,4	4 237,7	4 188,8
V4 Tây Nguyên	2 506,9	1 332,3	1 174,6	2 516,1	1 328,7	1 187,4	2 532,7	1 339,8	1 192,9	2 596,9	1 391,3	1 205,6
V5 Đông Nam Bộ	3 224,7	1 721,6	1 503,1	3 248,0	1 768,9	1 479,1	3 275,8	1 782,6	1 493,2	3 340,4	1 784,2	1 556,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 743,5	4 326,9	3 416,6	7 618,2	4 242,1	3 376,1	7 727,3	4 278,0	3 449,3	7 788,6	4 303,2	3 485,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238 ,9	27 493 ,4	25 745 ,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8
1 Không có trình độ CMKT	42 352,1	21 260,2	21 091,9	42 427 ,3	21 269 ,1	21 158 ,3	42 300,5	21 132,7	21 167,8	42 192,2	21 060,9	21 131,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 658,5	2 220,1	438,4	2 615 ,6	2 202 ,4	413 ,2	2 722,9	2 229,4	493,5	2 836,5	2 347,4	489,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 994,0	967,0	1 027,0	2 050 ,5	1 015 ,9	1 034 ,5	2 094,6	1 043,8	1 050,8	2 054,3	1 006,3	1 048,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 404,8	576,8	828,0	1 390 ,8	565 ,8	825 ,0	1 403,3	580,6	822,7	1 459,1	599,4	859,8
5 Đại học trở lên	4 799,6	2 485,8	2 313,8	4 748 ,2	2 436 ,7	2 311 ,5	4 750,9	2 460,2	2 290,7	4 863,2	2 514,6	2 348,6
6 Không xác định	79,8	38,5	41,3	6 ,5	3 ,5	3 ,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975 ,2	8 786 ,7	8 188 ,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1
1 Không có trình độ CMKT	10 671,6	5 244,0	5 427,7	10 803 ,1	5 318 ,2	5 484 ,9	10 752,1	5 279,4	5 472,7	10 561,6	5 190,4	5 371,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 271,8	1 052,6	219,2	1 243 ,3	1 031 ,7	211 ,6	1 260,0	998,1	262,0	1 357,9	1 103,8	254,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	895,9	401,3	494,5	965 ,2	448 ,9	516 ,2	999,2	466,3	532,9	939,4	422,8	516,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	650,6	269,4	381,3	667 ,1	275 ,6	391 ,5	665,9	279,2	386,7	683,1	283,2	399,9
5 Đại học trở lên	3 378,4	1 769,9	1 608,5	3 295 ,5	1 711 ,4	1 584 ,1	3 321,1	1 713,9	1 607,3	3 464,9	1 781,4	1 683,4
6 Không xác định	11,9	6,6	5,3	1 ,0	0 ,9	0 ,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263 ,7	18 706 ,6	17 557 ,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7
1 Không có trình độ CMKT	31 680,4	16 016,2	15 664,2	31 624 ,2	15 950 ,9	15 673 ,3	31 548,5	15 853,3	15 695,2	31 630,6	15 870,5	15 760,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 386,7	1 167,5	219,2	1 372 ,3	1 170 ,7	201 ,6	1 462,8	1 231,3	231,5	1 478,6	1 243,6	235,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 098,1	565,7	532,5	1 085 ,3	567 ,0	518 ,3	1 095,3	577,5	517,9	1 115,0	583,5	531,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	754,2	307,5	446,7	723 ,7	290 ,2	433 ,5	737,4	301,4	436,0	776,0	316,1	459,9
5 Đại học trở lên	1 421,2	715,9	705,3	1 452 ,7	725 ,2	727 ,4	1 429,8	746,3	683,5	1 398,3	733,2	665,1
6 Không xác định	67,9	31,9	36,1	5 ,5	2 ,6	2 ,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8
1 Nhà nước	5 361,5	2 786,4	2 575,1	5 211,9	2 718,7	2 493,2	5 028,8	2 618,1	2 410,7	5 150,7	2 648,6	2 502,1
2 Ngoài nhà nước	45 558,5	23 989,8	21 568,7	45 708,1	24 048,6	21 659,4	45 793,7	24 008,9	21 784,8	45 818,5	24 056,3	21 762,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 358,3	767,9	1 590,4	2 316,4	724,7	1 591,7	2 447,0	818,9	1 628,1	2 431,7	822,3	1 609,4
4 Không xác định	10,4	4,3	6,1	2,6	1,3	1,3	2,7	0,8	1,9	4,5	1,3	3,2
THÀNH THỊ	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1
1 Nhà nước	3 069,4	1 603,9	1 465,5	3 018,5	1 586,1	1 432,4	2 940,6	1 544,8	1 395,9	2 988,7	1 556,6	1 432,1
2 Ngoài nhà nước	12 709,5	6 747,8	5 961,8	12 936,9	6 856,6	6 080,3	12 972,3	6 814,8	6 157,6	12 979,0	6 841,7	6 137,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 100,1	391,9	708,2	1 019,9	344,1	675,8	1 085,1	377,0	708,1	1 036,8	382,2	654,6
4 Không xác định	1,1	0,2	0,9	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	2,4	1,2	1,1
NÔNG THÔN	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7
1 Nhà nước	2 292,1	1 182,5	1 109,6	2 193,4	1 132,6	1 060,8	2 088,2	1 073,3	1 014,8	2 161,9	1 092,0	1 070,0
2 Ngoài nhà nước	32 849,0	17 242,0	15 607,0	32 771,2	17 192,0	15 579,2	32 821,4	17 194,2	15 627,2	32 839,5	17 214,7	15 624,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 258,2	376,0	882,2	1 296,5	380,6	915,8	1 361,9	441,9	920,0	1 394,9	440,1	954,8
4 Không xác định	9,3	4,1	5,2	2,6	1,3	1,3	2,4	0,5	1,9	2,1	0,1	2,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8
1 Chủ cơ sở	1 496,7	1 042,3	454,4	1 493,3	1 045,2	448,0	1 475,6	976,2	499,4	1 505,8	1 020,1	485,7
2 Tự làm	21 035,6	10 764,1	10 271,5	21 122,0	10 714,1	10 407,9	21 217,4	10 853,1	10 364,2	20 974,9	10 698,8	10 276,0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 686,4	2 991,9	5 694,6	8 647,1	2 971,9	5 675,2	8 673,3	2 930,0	5 743,3	8 651,1	2 948,7	5 702,4
4 Làm công ăn lương	22 057,3	12 741,4	9 315,8	21 964,0	12 752,3	9 211,8	21 857,1	12 663,9	9 193,3	22 226,0	12 833,7	9 392,3
5 Xã viên hợp tác xã	4,3	2,7	1,5	8,6	7,7	1,0	46,1	22,7	23,4	43,1	26,0	17,1
6 Không xác định	8,5	6,0	2,5	3,9	2,2	1,7	2,7	0,8	1,9	4,5	1,3	3,2
THÀNH THỊ	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1
1 Chủ cơ sở	801,9	509,2	291,7	832,9	526,3	306,6	845,8	520,9	324,8	838,4	526,1	312,3
2 Tự làm	4 616,2	2 158,9	2 457,2	4 644,6	2 133,7	2 510,9	4 695,6	2 168,8	2 526,8	4 615,2	2 135,1	2 480,1
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 544,8	622,6	922,2	1 480,1	579,3	900,8	1 541,5	611,3	930,3	1 584,1	650,8	933,3
4 Làm công ăn lương	9 915,4	5 451,5	4 464,0	10 010,9	5 542,0	4 469,0	9 905,4	5 431,3	4 474,1	9 956,4	5 464,4	4 492,0
5 Xã viên hợp tác xã	1,2	0,9	0,3	4,1	3,4	0,6	9,7	4,2	5,5	1,3	4,2	6,2
6 Không xác định	1,7	0,8	0,9	2,5	1,9	0,6	0,3	0,3	0,0	2,4	1,2	1,1
NÔNG THÔN	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7
1 Chủ cơ sở	695,8	533,1	162,7	660,4	518,9	141,4	629,8	455,3	174,6	667,4	494,1	173,4
2 Tự làm	16 419,5	8 605,2	7 814,3	16 477,4	8 580,4	7 897,0	16 521,8	8 684,3	7 837,4	16 359,7	8 563,8	7 795,9
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7 141,6	2 369,3	4 772,4	7 166,9	2 392,5	4 774,4	7 131,8	2 318,7	4 813,0	7 067,0	2 297,9	4 769,1
4 Làm công ăn lương	12 141,9	7 290,0	4 851,9	11 953,1	7 210,3	4 742,8	11 951,7	7 232,6	4 719,2	12 269,5	7 369,3	4 900,3
5 Xã viên hợp tác xã	3,1	1,9	1,2	4,5	4,2	0,3	36,3	18,5	17,8	32,8	21,8	11,0
6 Không xác định	6,8	5,2	1,6	1,4	0,3	1,1	2,4	0,5	1,9	2,1	0,1	2,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8
1. Nhà lãnh đạo	556,5	403,0	153,5	531,0	392,0	139,0	538,2	399,2	138,9	563,7	422,0	141,8
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 603,8	1 674,4	1 929,4	3 577,7	1 655,5	1 922,2	3 598,7	1 654,8	1 943,9	3 779,4	1 757,2	2 022,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 671,0	732,3	938,7	1 666,9	730,1	936,8	1 630,8	743,8	887,0	1 608,0	713,7	894,3
4. Nhân viên	1 040,8	538,4	502,3	1 005,6	520,6	485,0	959,4	480,0	479,4	974,1	478,2	496,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 745,0	3 398,1	5 346,9	8 774,9	3 346,1	5 428,8	8 962,0	3 386,9	5 575,1	8 937,5	3 424,7	5 512,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 339,9	3 179,4	2 160,5	5 460,7	3 299,9	2 160,8	5 642,2	3 338,6	2 303,6	5 400,4	3 187,7	2 212,7
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 737,5	4 779,0	1 958,5	6 783,1	4 846,4	1 936,7	6 811,1	4 838,5	1 972,6	6 813,5	4 851,3	1 962,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4 825,6	2 754,1	2 071,5	4 935,0	2 806,5	2 128,5	5 100,6	2 908,5	2 192,1	5 062,5	2 879,3	2 183,1
9. Nghề giản đơn	20 633,6	9 976,8	10 656,7	20 377,4	9 790,3	10 587,2	19 904,2	9 589,5	10 314,7	20 142,9	9 709,4	10 433,5
10. Không phân loại	135,2	112,8	22,4	126,6	105,9	20,7	125,0	107,0	18,0	123,2	105,2	18,1
THÀNH THỊ	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1
1. Nhà lãnh đạo	335,7	241,4	94,3	327,4	241,0	86,5	318,8	236,0	82,8	348,3	254,2	94,1
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 543,8	1 202,4	1 341,4	2 508,7	1 186,7	1 322,0	2 524,1	1 179,9	1 344,2	2 684,5	1 252,3	1 432,2
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	860,0	392,8	467,2	886,2	399,0	487,2	883,2	406,4	476,8	848,3	390,6	457,7
4. Nhân viên	633,2	302,8	330,4	610,7	286,3	324,5	592,8	275,4	317,4	557,0	254,6	302,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 641,1	1 807,7	2 833,4	4 639,6	1 768,5	2 871,2	4 740,7	1 816,4	2 924,3	4 750,3	1 832,6	2 917,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	649,0	430,2	218,8	657,6	439,3	218,3	734,0	484,4	249,6	669,7	439,0	230,7
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 303,6	1 570,9	732,7	2 363,7	1 670,3	693,4	2 308,8	1 623,8	685,1	2 279,7	1 601,4	678,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 177,8	1 364,6	813,1	2 273,4	1 400,0	873,4	2 240,2	1 373,1	867,1	2 211,5	1 373,6	838,0
9. Nghề giản đơn	2 636,0	1 347,7	1 288,2	2 616,3	1 318,5	1 297,9	2 568,1	1 266,2	1 301,9	2 568,0	1 305,3	1 262,8
10. Không phân loại	100,1	83,2	16,8	91,6	77,2	14,4	87,7	75,2	12,5	89,4	78,1	11,3
NÔNG THÔN	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7
1. Nhà lãnh đạo	220,8	161,6	59,2	203,5	151,0	52,5	219,4	163,2	56,2	215,4	167,8	47,7
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 060,0	472,0	588,0	1 069,0	468,8	600,2	1 074,6	474,8	599,8	1 094,9	504,9	590,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	811,0	339,6	471,5	780,8	331,1	449,7	747,6	337,3	410,3	759,7	323,1	436,6
4. Nhân viên	407,6	235,6	171,9	394,9	234,4	160,5	366,6	204,5	162,1	417,1	223,5	193,6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 103,9	1 590,4	2 513,5	4 135,3	1 577,7	2 557,6	4 221,3	1 570,5	2 650,8	4 187,3	1 592,1	2 595,1
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 690,9	2 749,2	1 941,7	4 803,1	2 860,6	1 942,5	4 908,2	2 854,2	2 054,0	4 730,7	2 748,7	1 982,0
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 433,8	3 208,0	1 225,8	4 419,4	3 176,1	1 243,3	4 502,3	3 214,7	1 287,5	4 533,8	3 249,9	1 283,9
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 647,8	1 389,4	1 258,4	2 661,6	1 406,5	1 255,1	2 860,5	1 535,5	1 325,0	2 851,0	1 505,8	1 345,2
9. Nghề giản đơn	17 997,6	8 629,1	9 368,5	17 761,1	8 471,8	9 289,3	17 336,0	8 323,3	9 012,7	17 574,8	8 404,1	9 170,7
10. Không phân loại	35,1	29,6	5,5	35,0	28,7	6,3	37,4	31,8	5,6	33,8	27,0	6,8

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 548,3	11 259,2	11 289,0	22 369,4	11 135,5	11 233,9	22 164,9	11 044,6	11 120,3	22 184,6	11 000,8	11 183,8
A. Nông, lâm, thủy sản	22 548,3	11 259,2	11 289,0	22 369,4	11 135,5	11 233,9	22 164,9	11 044,6	11 120,3	22 184,6	11 000,8	11 183,8
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	13 027,0	7 680,6	5 346,4	13 059,1	7 766,9	5 292,1	13 279,9	7 889,3	5 390,6	13 380,6	7 919,2	5 461,4
B. Khai khoáng	213,6	171,6	42,0	198,0	154,8	43,2	235,0	181,0	54,0	192,8	149,6	43,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	8 885,6	4 031,4	4 854,1	8 824,9	4 018,6	4 806,2	8 951,9	4 060,7	4 891,2	9 033,6	4 088,9	4 944,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	163,8	133,3	30,5	140,5	116,6	23,9	162,1	137,4	24,7	163,8	126,1	37,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	152,1	83,6	68,5	131,8	73,7	58,1	118,1	72,7	45,4	129,2	78,2	51,0
F. Xây dựng	3 612,0	3 260,6	351,3	3 763,9	3 403,2	360,8	3 812,8	3 437,5	375,3	3 861,2	3 476,4	384,8
3. Khu vực dịch vụ	17 711,4	8 608,2	9 103,3	17 808,7	8 590,9	9 217,8	17 824,8	8 512,0	9 312,8	17 835,6	8 607,2	9 228,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6 773,3	2 999,4	3 773,9	6 795,0	2 962,9	3 832,1	6 806,4	2 926,2	3 880,2	6 756,6	2 923,5	3 833,1
H. Vận tải kho bãi	1 567,5	1 434,5	133,0	1 571,8	1 445,5	126,2	1 647,9	1 501,1	146,8	1 688,9	1 535,6	153,3
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 411,6	777,6	1 634,0	2 476,3	777,9	1 698,4	2 551,0	784,2	1 766,8	2 491,5	814,5	1 677,0
J. Thông tin và truyền thông	319,3	209,9	109,4	324,0	206,9	117,0	332,2	203,6	128,7	328,5	208,4	120,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	383,4	183,6	199,8	408,9	193,9	215,0	406,5	193,5	213,0	395,6	175,0	220,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	177,9	94,2	83,6	194,8	101,4	93,5	181,0	99,3	81,6	203,2	110,1	93,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	227,2	157,1	70,1	224,5	149,7	74,8	234,3	147,7	86,5	221,2	148,4	72,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	250,0	154,0	96,0	262,8	159,2	103,7	261,9	158,2	103,7	281,3	175,1	106,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN. NQP,	1 757,6	1 240,8	516,8	1 757,9	1 257,7	500,1	1 673,8	1 195,0	478,9	1 680,6	1 192,5	488,1
P. Giáo dục và đào tạo	1 944,1	533,3	1 410,8	1 870,4	503,9	1 366,4	1 809,7	483,9	1 325,8	1 879,5	505,1	1 374,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	551,2	208,1	343,0	559,1	212,4	346,7	579,3	226,3	353,1	582,3	228,1	354,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	271,0	140,2	130,8	259,8	124,4	135,4	279,8	134,2	145,6	271,2	138,1	133,2
S. Hoạt động dịch vụ khác	873,9	463,7	410,2	896,6	485,6	411,0	844,6	447,5	397,1	828,0	445,0	383,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	199,3	10,5	188,8	204,4	8,0	196,5	215,6	10,7	204,9	224,9	7,0	217,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,1	1,2	3,0	2,5	1,5	1,1	0,7	0,7	0,0	2,3	0,9	1,5
4. Không xác định	2,1	0,4	1,7	1,7	0,0	1,7	2,7	0,8	1,9	4,5	1,3	3,2

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 031,8	1 131,7	900,1	1 952,9	1 089,5	863,3	2 038,4	1 121,1	917,4	2 029,7	1 126,8	903,0
A. Nông, lâm, thủy sản	2 031,8	1 131,7	900,1	1 952,9	1 089,5	863,3	2 038,4	1 121,1	917,4	2 029,7	1 126,8	903,0
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 997,7	2 854,7	2 143,0	5 052,8	2 927,5	2 125,3	4 912,8	2 825,6	2 087,3	4 924,8	2 818,2	2 106,6
B. Khai khoáng	123,6	91,9	31,7	107,9	80,2	27,7	100,1	76,8	23,3	104,6	79,3	25,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 623,8	1 697,3	1 926,5	3 646,9	1 731,4	1 915,5	3 538,0	1 651,3	1 886,7	3 532,0	1 646,9	1 885,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	97,6	74,4	23,2	93,0	73,6	19,5	102,2	81,3	20,9	104,0	74,8	29,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	95,7	56,4	39,3	85,3	49,0	36,3	78,6	52,3	26,2	86,8	58,2	28,6
F. Xây dựng	1 057,0	934,8	122,3	1 119,8	993,4	126,3	1 093,9	963,7	130,2	1 097,4	959,1	138,3
3. Khu vực dịch vụ	9 848,8	4 757,1	5 091,7	9 968,6	4 769,7	5 198,9	10 046,8	4 789,8	5 257,0	10 049,9	4 835,5	5 214,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 379,7	1 508,4	1 871,3	3 466,1	1 535,4	1 930,6	3 495,9	1 529,7	1 966,2	3 456,7	1 516,0	1 940,7
H. Vận tải kho bãi	907,7	813,0	94,7	887,9	800,2	87,6	935,2	833,5	101,6	963,3	855,2	108,1
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 507,1	485,3	1 021,7	1 544,2	486,4	1 057,7	1 580,7	514,0	1 066,8	1 524,0	519,7	1 004,4
J. Thông tin và truyền thông	242,8	156,1	86,7	243,7	159,4	84,3	265,3	163,0	102,3	261,8	162,0	99,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	309,4	142,6	166,8	337,4	151,5	185,9	330,2	147,2	183,0	318,3	133,1	185,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	144,9	75,5	69,3	164,6	82,2	82,4	152,9	83,7	69,2	171,9	88,9	83,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	177,5	117,6	59,9	170,9	106,9	63,9	182,8	109,3	73,6	179,7	112,7	67,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	163,9	100,2	63,7	170,1	96,2	73,9	175,9	103,2	72,7	181,7	112,2	69,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN. NQP,	1 007,1	667,2	339,9	1 007,0	688,7	318,4	948,3	649,4	299,0	952,8	646,4	306,4
P. Giáo dục và đào tạo	955,9	262,2	693,7	916,3	245,0	671,3	927,8	246,3	681,4	977,2	260,6	716,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	335,9	119,6	216,3	328,9	113,8	215,1	348,8	126,9	221,9	358,4	134,1	224,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	157,4	086,2	71,3	152,2	73,2	79,0	160,2	74,3	85,9	159,8	85,7	74,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	456,2	215,2	240,9	461,6	224,7	236,9	416,9	202,5	214,4	420,7	205,2	215,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	99,3	6,7	92,6	115,3	4,5	110,7	125,2	6,3	118,9	121,4	3,0	118,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,1	1,2	3,0	2,5	1,5	1,1	0,7	0,7	0,0	2,3	0,9	1,5
4. Không xác định	1,9	0,2	1,7	1,0	0,0	1,0	0,3	0,3	0,0	2,4	1,2	1,1

Biểu 10(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	20 516,4	10 127,5	10 388,9	20 416,6	10 046,0	10 370,6	20 126,4	9 923,5	10 202,9	20 154,9	9 874,0	10 280,8
A. Nông, lâm, thủy sản	20 516,4	10 127,5	10 388,9	20 416,6	10 046,0	10 370,6	20 126,4	9 923,5	10 202,9	20 154,9	9 874,0	10 280,8
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	8 029,3	4 825,9	3 203,5	8 006,3	4 839,4	3 166,9	8 367,1	5 063,7	3 303,3	8 455,8	5 101,0	3 354,8
B. Khai khoáng	90,0	79,8	10,3	90,1	74,6	15,5	134,9	104,2	30,7	88,2	70,3	17,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5 261,8	2 334,1	2 927,7	5 178,0	2 287,2	2 890,8	5 413,8	2 409,3	3 004,5	5 501,6	2 442,0	3 059,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	66,2	58,9	7,3	47,5	43,0	4,4	59,8	56,1	3,8	59,8	51,3	8,5
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	56,4	27,2	29,2	46,5	24,7	21,8	39,5	20,4	19,1	42,4	20,0	22,4
F. Xây dựng	2 554,9	2 325,9	229,0	2 644,2	2 409,8	234,4	2 718,9	2 473,8	245,2	2 763,9	2 517,4	246,5
3. Khu vực dịch vụ	7 862,7	3 851,1	4 011,6	7 840,1	3 821,2	4 018,9	7 778,0	3 722,2	4 055,8	7 785,7	3 771,7	4 014,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 393,6	1 491,0	1 902,7	3 328,9	1 427,5	1 901,5	3 310,5	1 396,5	1 914,0	3 300,0	1 407,6	1 892,4
H. Vận tải kho bãi	659,9	621,5	038,4	683,9	645,3	38,6	712,8	667,6	45,2	725,7	680,4	45,2
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	904,5	292,2	612,2	932,1	291,5	640,6	970,2	270,2	700,0	967,5	294,9	672,6
J. Thông tin và truyền thông	76,6	53,9	22,7	80,2	47,5	32,7	67,0	40,6	26,3	66,7	46,3	20,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	74,0	41,0	33,0	71,5	42,5	29,1	76,3	46,3	30,0	77,3	41,8	35,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	33,0	18,7	14,3	30,2	19,1	11,1	28,1	15,7	12,4	31,3	21,2	10,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	49,7	39,5	10,3	53,6	42,8	10,8	51,4	38,5	13,0	41,5	35,7	5,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	86,1	53,8	32,3	92,8	63,0	29,8	86,0	55,0	31,0	99,5	62,9	36,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN. NQP,	750,6	573,6	177,0	750,8	569,1	181,8	725,5	545,6	179,9	727,8	546,1	181,8
P. Giáo dục và đào tạo	988,2	271,1	717,1	954,0	258,9	695,1	881,9	237,5	644,4	902,3	244,5	657,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	215,3	88,6	126,7	230,1	98,6	131,6	230,5	99,3	131,2	224,0	94,1	129,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113,6	54,0	59,6	107,6	51,2	56,4	119,7	59,9	59,8	111,5	52,4	59,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	417,7	248,5	169,3	435,0	260,9	174,1	427,7	245,0	182,6	407,3	239,8	167,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	100,0	3,8	96,2	89,2	3,4	85,8	90,4	4,3	86,0	103,5	4,0	99,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4. Không xác định	0,2	0,2	0,0	0,8	0,0	0,8	2,4	0,5	1,9	2,1	0,1	2,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 11

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496	4 933	5 191	4 578	5 080	5 245	4 855
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 600	4 597	4 604	4 592	4 560	4 638	4 698	4 707	4 686	4 710	4 782	4 604
V2 Đồng bằng sông Hồng	5 476	5 721	5 167	5 187	5 487	4 795	5 277	5 613	4 846	5 285	5 592	4 896
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 403	4 627	4 042	4 276	4 534	3 848	4 342	4 561	3 977	4 395	4 585	4 091
V4 Tây Nguyên	4 022	4 215	3 766	4 172	4 463	3 786	4 298	4 600	3 904	4 134	4 316	3 890
V5 Đông Nam Bộ	6 259	6 675	5 778	5 777	6 208	5 267	5 832	6 246	5 338	6 273	6 378	6 150
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 958	4 202	3 555	3 842	4 095	3 450	3 943	4 220	3 513	4 140	4 436	3 668
V7 Hà Nội	6 750	7 098	6 340	6 238	6 640	5 736	6 287	6 764	5 701	6 251	6 662	5 757
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 711	7 211	6 135	6 220	6 743	5 616	6 199	6 681	5 650	6 389	6 820	5 902
THÀNH THỊ	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175	5 761	6 184	5 249	6 031	6 262	5 749
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5 361	5 610	5 085	5 308	5 454	5 141	5 388	5 590	5 167	5 452	5 769	5 103
V2 Đồng bằng sông Hồng	6 975	7 503	6 375	6 303	6 835	5 677	6 415	6 999	5 741	6 382	6 860	5 824
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5 220	5 610	4 705	4 862	5 262	4 307	5 019	5 386	4 527	5 089	5 391	4 696
V4 Tây Nguyên	4 910	5 148	4 589	4 862	5 107	4 518	5 145	5 506	4 674	5 117	5 394	4 764
V5 Đông Nam Bộ	6 788	7 261	6 251	6 199	6 697	5 624	6 217	6 698	5 669	6 789	6 876	6 690
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4 535	4 804	4 085	4 381	4 712	3 881	4 409	4 794	3 833	4 631	4 990	4 065
V7 Hà Nội	8 222	8 831	7 561	7 341	8 056	6 555	7 419	8 179	6 589	7 219	7 790	6 580
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 958	7 495	6 345	6 514	7 067	5 885	6 439	6 954	5 867	6 576	7 127	5 962
NÔNG THÔN	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856	4 247	4 445	3 943	4 309	4 490	4 035
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 234	4 181	4 319	4 238	4 183	4 328	4 362	4 342	4 393	4 363	4 395	4 312
V2 Đồng bằng sông Hồng	4 503	4 649	4 306	4 459	4 672	4 161	4 553	4 798	4 215	4 559	4 802	4 235
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 882	4 077	3 525	3 892	4 109	3 485	3 909	4 102	3 537	3 965	4 147	3 634
V4 Tây Nguyên	3 342	3 493	3 143	3 570	3 875	3 184	3 558	3 809	3 230	3 405	3 546	3 210
V5 Đông Nam Bộ	5 045	5 363	4 662	4 833	5 157	4 424	4 973	5 301	4 544	5 116	5 307	4 878
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 727	3 960	3 346	3 603	3 825	3 256	3 735	3 970	3 365	3 933	4 203	3 498
V7 Hà Nội	4 936	5 135	4 677	4 885	5 110	4 554	4 905	5 227	4 451	4 893	5 200	4 483
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 562	5 920	5 133	4 885	5 325	4 343	5 082	5 493	4 557	5 591	5 558	5 631

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 12

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496	4 933	5 191	4 578	5 080	5 245	4 855
1 Không có trình độ CMKT	4 133	4 236	3 984	4 041	4 197	3 812	4 151	4 330	3 888	4 347	4 389	4 285
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 967	6 115	5 153	5 715	5 909	4 544	5 612	5 806	4 761	5 561	5 772	4 544
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5 068	5 493	4 676	4 974	5 350	4 600	5 150	5 587	4 723	5 001	5 294	4 732
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 326	5 774	5 041	5 071	5 652	4 689	5 255	5 950	4 791	5 227	5 671	4 946
5 Đại học trở lên	7 738	8 587	6 873	7 052	7 865	6 233	7 026	7 759	6 275	7 193	7 974	6 402
THÀNH THỊ	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175	5 761	6 184	5 249	6 031	6 262	5 749
1 Không có trình độ CMKT	4 781	4 916	4 616	4 525	4 717	4 283	4 642	4 888	4 333	5 104	5 009	5 223
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6 442	6 633	5 406	6 033	6 230	4 959	5 943	6 219	4 926	5 865	6 100	4 837
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5 654	6 229	5 154	5 451	6 091	4 857	5 630	6 308	5 040	5 481	5 797	5 225
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 774	6 447	5 350	5 440	6 214	4 913	5 685	6 478	5 125	5 557	6 043	5 239
5 Đại học trở lên	8 464	9 369	7 521	7 649	8 567	6 706	7 603	8 444	6 736	7 697	8 572	6 807
NÔNG THÔN	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856	4 247	4 445	3 943	4 309	4 490	4 035
1 Không có trình độ CMKT	3 780	3 904	3 582	3 762	3 926	3 501	3 874	4 046	3 599	3 947	4 091	3 722
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 453	5 558	4 872	5 372	5 575	4 013	5 285	5 424	4 541	5 240	5 436	4 170
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 481	4 800	4 167	4 463	4 611	4 304	4 662	4 935	4 361	4 520	4 850	4 179
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 926	5 181	4 762	4 714	5 084	4 479	4 838	5 402	4 480	4 913	5 303	4 673
5 Đại học trở lên	5 940	6 571	5 333	5 653	6 165	5 159	5 634	6 091	5 171	5 900	6 429	5 368

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496	4 933	5 191	4 578	5 080	5 245	4 855
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6 099	6 565	5 595	5 663	6 073	5 215	5 715	6 118	5 275	5 823	6 220	5 403
2 Ngoài nhà nước	4 531	4 775	4 095	4 444	4 726	3 931	4 558	4 842	4 052	4 612	4 879	4 141
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6 125	6 858	5 771	5 513	6 218	5 192	5 557	6 192	5 236	6 364	6 326	6 384
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 138	3 469	2 473	3 075	3 442	2 355	3 146	3 490	2 451	3 277	3 655	2 536
2 Công nghiệp và xây dựng	5 004	5 179	4 749	4 769	5 003	4 417	4 807	5 030	4 470	5 052	5 106	4 972
3 Dịch vụ	5 638	5 976	5 243	5 334	5 682	4 930	5 461	5 858	5 008	5 534	5 889	5 125
THÀNH THỊ	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175	5 761	6 184	5 249	6 031	6 262	5 749
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7 061	7 781	6 273	6 474	7 143	5 732	6 461	7 085	5 770	6 502	7 056	5 900
2 Ngoài nhà nước	5 536	5 835	5 084	5 206	5 549	4 681	5 363	5 730	4 823	5 468	5 836	4 931
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6 915	7 678	6 493	6 085	6 801	5 722	6 045	6 745	5 670	7 928	7 010	8 467
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 137	4 485	3 165	4 089	4 492	3 006	4 065	4 519	3 004	4 376	4 831	3 122
2 Công nghiệp và xây dựng	6 008	6 360	5 544	5 479	5 855	4 961	5 494	5 852	5 006	6 040	5 980	6 119
3 Dịch vụ	6 398	6 859	5 890	5 920	6 401	5 391	6 052	6 577	5 483	6 117	6 604	5 586
NÔNG THÔN	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856	4 247	4 445	3 943	4 309	4 490	4 035
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4 809	4 913	4 699	4 545	4 572	4 517	4 659	4 720	4 594	4 880	5 021	4 738
2 Ngoài nhà nước	3 859	4 136	3 304	3 906	4 204	3 290	4 001	4 296	3 396	4 029	4 300	3 478
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 431	6 001	5 188	5 063	5 693	4 802	5 167	5 720	4 901	5 197	5 730	4 951
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 967	3 274	2 383	2 897	3 236	2 266	2 980	3 294	2 362	3 086	3 425	2 458
2 Công nghiệp và xây dựng	4 364	4 474	4 192	4 313	4 487	4 035	4 392	4 566	4 110	4 465	4 619	4 225
3 Dịch vụ	4 530	4 769	4 227	4 452	4 668	4 179	4 543	4 809	4 209	4 625	4 846	4 344

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	895,1	459,4	435,7	786,2	410,8	375,4	824,8	385,7	439,1	801,7	363,2	438,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	127,1	69,1	58,0	101,3	55,7	45,6	86,3	46,7	39,5	100,1	49,8	50,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	118,2	52,1	66,1	98,8	47,1	51,7	73,8	34,4	39,4	78,9	29,7	49,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	234,6	107,4	127,1	188,5	96,5	92,0	218,4	92,1	126,3	226,9	99,0	127,9
V4 Tây Nguyên	63,5	31,4	32,2	80,4	39,3	41,1	65,0	31,7	33,3	48,3	26,8	21,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	34,3	19,2	15,1	22,4	10,0	12,3	22,0	8,3	13,7	31,9	15,7	16,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	279,4	159,9	119,5	250,2	136,1	114,0	317,1	151,8	165,4	275,7	122,5	153,2
V7 Hà Nội	29,0	14,9	14,1	30,9	16,4	14,6	28,5	13,7	14,8	25,7	15,1	10,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	5,5	3,6	13,7	9,8	3,9	13,6	6,9	6,7	14,2	4,6	9,6
THÀNH THỊ	123,2	59,8	63,3	116,6	63,3	53,3	125,2	51,3	73,8	99,7	50,0	49,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	11,0	6,5	4,5	9,1	5,0	4,1	6,9	3,4	3,5	7,5	4,8	2,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	12,7	4,6	8,1	10,3	4,8	5,5	10,0	3,4	6,6	11,6	4,5	7,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	37,9	16,0	21,8	32,0	16,4	15,6	30,7	11,2	19,5	30,2	15,9	14,2
V4 Tây Nguyên	6,1	3,3	2,8	5,3	3,3	2,0	3,7	2,1	1,6	5,1	3,3	1,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	6,4	4,9	1,5	10,4	5,5	4,9	10,5	2,7	7,8	6,4	2,6	3,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	30,1	14,7	15,4	27,8	15,3	12,5	38,2	16,2	22,0	21,6	12,6	9,0
V7 Hà Nội	10,0	4,3	5,7	9,2	4,4	4,9	14,0	5,5	8,4	6,6	2,6	4,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	5,5	3,6	12,5	8,6	3,9	11,3	6,9	4,4	10,8	3,5	7,3
NÔNG THÔN	772,0	399,6	372,4	669,6	347,5	322,1	699,6	334,3	365,3	702,1	313,2	388,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	116,1	62,6	53,5	92,2	50,7	41,5	79,4	43,3	36,1	92,7	44,9	47,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	105,5	47,5	58,0	88,6	42,3	46,2	63,8	31,1	32,8	67,4	25,2	42,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	196,7	91,4	105,3	156,5	80,0	76,5	187,7	80,9	106,8	196,7	83,1	113,6
V4 Tây Nguyên	57,4	28,0	29,4	75,1	36,0	39,1	61,3	29,6	31,6	43,1	23,5	19,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	27,9	14,3	13,6	12,0	4,5	7,5	11,6	5,6	5,9	25,6	13,1	12,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	249,3	145,2	104,1	222,4	120,8	101,6	278,9	135,6	143,4	254,1	109,8	144,2
V7 Hà Nội	19,0	10,5	8,4	21,7	12,0	9,7	14,6	8,2	6,4	19,2	12,5	6,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	1,2	1,2	0,0	2,3	0,0	2,3	3,4	1,1	2,3

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 15

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	895,1	459,4	435,7	786,2	410,8	375,4	824,8	385,7	439,1	801,7	363,2	438,5
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	12,2	7,6	4,6	7,4	4,7	2,7	8,5	3,7	4,8	8,4	1,8	6,6
2 Ngoài nhà nước	882,4	451,8	430,6	777,2	406,1	371,1	816,3	381,9	434,3	791,8	361,4	430,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	0,0	0,6	1,6	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0	1,5	0,0	1,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	716,3	365,3	351,0	627,0	322,6	304,3	677,7	315,7	362,0	659,3	289,7	369,6
2 Công nghiệp và xây dựng	48,5	24,7	23,8	38,9	20,6	18,3	27,3	15,4	11,9	30,4	19,9	10,5
3 Dịch vụ	130,4	69,5	60,9	120,3	67,6	52,7	119,8	54,5	65,2	112,0	53,6	58,4
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	123,2	59,8	63,3	116,6	63,3	53,3	125,2	51,3	73,8	99,7	50,0	49,7
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	3,9	2,2	1,7	3,8	3,4	0,4	4,1	1,8	2,3	3,0	0,4	2,6
2 Ngoài nhà nước	119,3	57,6	61,7	112,9	60,0	52,9	121,1	49,6	71,5	96,7	49,6	47,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	52,9	23,4	29,5	51,0	29,3	21,7	62,2	24,5	37,7	40,8	23,2	17,5
2 Công nghiệp và xây dựng	12,8	4,8	8,0	10,3	4,8	5,5	5,9	3,9	2,0	9,8	5,9	3,8
3 Dịch vụ	57,4	31,6	25,8	55,3	29,2	26,2	57,0	22,9	34,2	49,1	20,8	28,3
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	772,0	399,6	372,4	669,6	347,5	322,1	699,6	334,3	365,3	702,1	313,2	388,8
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8,4	5,4	3,0	3,6	1,4	2,3	4,5	2,0	2,5	5,4	1,4	4,0
2 Ngoài nhà nước	763,0	394,2	368,9	664,3	346,1	318,2	695,1	332,3	362,8	695,2	311,8	383,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	0,0	0,6	1,6	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0	1,5	0,0	1,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	663,4	341,9	321,5	576,0	293,3	282,7	615,5	291,2	324,3	618,6	266,5	352,1
2 Công nghiệp và xây dựng	35,6	19,9	15,8	28,6	15,8	12,8	21,4	11,5	9,9	20,6	13,9	6,7
3 Dịch vụ	72,9	37,8	35,1	65,0	38,4	26,6	62,7	31,7	31,1	62,9	32,8	30,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 116,1	665,0	451,2	1122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4	1 152,5	616,4	536,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	91,3	51,6	39,7	67,7	34,5	33,2	101,2	56,8	44,3	63,1	37,0	26,1
V2 Đồng bằng sông Hồng	251,8	161,9	89,8	237,1	147,0	90,1	208,2	119,1	89,1	215,5	124,1	91,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	270,8	173,3	97,6	265,4	144,2	121,2	281,7	165,4	116,3	360,5	197,1	163,4
V4 Tây Nguyên	35,4	15,0	20,5	51,5	21,8	29,7	40,1	19,4	20,7	32,1	12,6	19,5
V5 Đông Nam Bộ	210,1	130,4	79,7	213,0	109,4	103,6	224,4	137,9	86,5	209,2	136,6	72,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	256,7	132,8	123,9	287,8	135,0	152,9	307,3	139,9	167,4	272,1	109,1	163,0
THÀNH THỊ	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5	545,7	274,8	270,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	36,9	19,1	17,8	36,7	18,1	18,6	36,9	16,1	20,7	34,4	18,5	15,9
V2 Đồng bằng sông Hồng	114,4	71,4	43,0	106,0	57,4	48,6	111,3	59,2	52,2	96,7	44,6	52,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	108,8	66,9	42,0	123,0	69,8	53,1	114,1	63,6	50,5	152,6	76,1	76,5
V4 Tây Nguyên	17,6	8,0	9,6	19,2	11,6	7,7	21,3	13,2	8,1	17,6	8,4	9,2
V5 Đông Nam Bộ	141,9	84,5	57,3	148,5	78,6	70,0	153,0	96,8	56,2	140,6	88,2	52,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	82,1	42,8	39,2	71,2	35,8	35,3	98,9	56,1	42,8	103,8	39,1	64,7
NÔNG THÔN	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9	606,7	341,6	265,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	54,4	32,5	21,9	31,0	16,4	14,6	64,3	40,7	23,6	28,7	18,6	10,2
V2 Đồng bằng sông Hồng	137,4	90,6	46,8	131,0	89,6	41,5	96,9	60,0	36,9	118,8	79,5	39,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	162,0	106,4	55,6	142,4	74,4	68,0	167,6	101,8	65,9	207,9	120,9	87,0
V4 Tây Nguyên	17,8	7,0	10,8	32,2	10,2	22,0	18,8	6,2	12,6	14,5	4,2	10,3
V5 Đông Nam Bộ	68,2	45,9	22,3	64,5	30,9	33,6	71,4	41,1	30,3	68,6	48,4	20,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	174,6	89,9	84,7	216,7	99,1	117,6	208,4	83,8	124,5	168,3	70,0	98,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 116,1	665,0	451,2	1 122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4	1 152,5	616,4	536,1
1 Không có trình độ CMKT	683,4	427,9	255,5	715,8	401,5	314,3	713,3	419,6	293,7	693,8	392,3	301,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	60,0	57,9	2,1	59,1	50,5	8,6	47,8	43,0	4,8	66,1	53,1	12,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	59,9	25,0	34,9	60,5	20,9	39,6	74,7	35,1	39,5	62,3	32,2	30,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	119,1	56,2	63,0	95,5	34,3	61,2	122,4	55,7	66,7	111,3	50,0	61,3
5 Đại học trở lên	192,8	97,1	95,8	191,6	84,7	106,9	204,7	85,1	119,7	218,8	88,9	129,9
6 Không xác định	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
THÀNH THỊ	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5	545,7	274,8	270,9
1 Không có trình độ CMKT	272,5	164,9	107,6	289,8	168,5	121,3	279,3	178,3	101,0	288,2	158,9	129,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	31,2	29,1	2,1	23,8	20,6	3,1	28,6	26,4	2,3	33,1	24,1	9,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	30,8	13,1	17,7	27,9	10,7	17,2	38,4	19,2	19,2	31,1	14,8	16,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	47,8	21,4	26,4	42,3	15,4	26,9	57,4	22,2	35,2	61,1	24,6	36,5
5 Đại học trở lên	118,9	63,7	55,2	120,8	56,0	64,8	131,7	59,0	72,7	132,0	52,3	79,7
6 Không xác định	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
NÔNG THÔN	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9	606,7	341,6	265,1
1 Không có trình độ CMKT	410,9	263,0	147,9	425,9	233,0	193,0	434,0	241,3	192,7	405,6	233,3	172,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	28,9	28,9	0,0	35,3	29,8	5,5	19,1	16,7	2,5	33,0	29,1	3,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	29,0	11,9	17,1	32,6	10,2	22,5	36,2	15,9	20,3	31,2	17,3	13,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	71,4	34,8	36,6	53,2	18,9	34,3	64,9	33,5	31,4	50,2	25,4	24,9
5 Đại học trở lên	73,9	33,4	40,6	70,8	28,7	42,1	73,1	26,1	47,0	86,8	36,5	50,3
6 Không xác định	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 116,1	665,0	451,2	1 122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4	1 152,5	616,4	536,1
15 - 19 tuổi	139,7	89,7	50,0	143,3	78,9	64,4	169,1	97,7	71,4	164,0	96,6	67,4
20 - 24 tuổi	401,1	224,0	177,1	424,4	208,3	216,1	473,6	254,9	218,7	422,7	213,7	209,0
25 - 29 tuổi	189,5	113,3	76,2	198,9	103,0	96,0	182,8	91,0	91,8	194,4	92,3	102,1
30 - 34 tuổi	117,2	74,5	42,7	99,7	52,8	46,9	83,4	41,6	41,8	101,0	52,4	48,6
35 - 39 tuổi	59,3	34,8	24,5	76,6	36,2	40,3	68,5	42,3	26,2	51,0	32,2	18,8
40 - 44 tuổi	60,4	35,7	24,7	44,4	25,4	19,0	45,8	29,4	16,3	55,6	28,5	27,1
45 - 49 tuổi	47,8	31,9	15,9	44,1	22,9	21,2	35,5	20,1	15,4	44,9	24,6	20,3
50 - 54 tuổi	36,3	22,9	13,4	37,4	26,9	10,5	37,7	21,0	16,7	53,4	35,4	17,9
55 - 59 tuổi	40,1	21,2	19,0	27,6	20,0	7,7	39,7	22,3	17,3	31,4	23,0	8,4
60 - 64 tuổi	15,1	10,4	4,7	16,9	10,9	6,0	17,2	14,2	3,0	20,8	11,7	9,0
65 tuổi trở lên	9,8	6,8	3,1	9,3	6,6	2,6	9,7	4,1	5,6	13,3	6,0	7,3
THÀNH THỊ	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5	545,7	274,8	270,9
15 - 19 tuổi	52,7	31,0	21,7	49,0	25,8	23,2	49,9	29,2	20,7	48,5	23,6	25,0
20 - 24 tuổi	176,8	90,4	86,3	200,7	99,2	101,6	217,5	113,0	104,5	205,5	97,1	108,4
25 - 29 tuổi	98,4	59,3	39,1	97,1	46,1	51,0	100,5	51,2	49,3	106,0	46,9	59,0
30 - 34 tuổi	60,9	36,9	23,9	50,5	32,4	18,1	32,5	16,5	16,0	46,8	25,7	21,0
35 - 39 tuổi	25,5	16,1	9,4	39,3	18,1	21,2	38,3	28,9	9,4	19,8	12,3	7,5
40 - 44 tuổi	29,6	18,3	11,3	17,2	11,6	5,6	25,2	15,0	10,2	37,2	19,1	18,0
45 - 49 tuổi	18,1	14,0	4,1	19,6	11,5	8,1	18,0	11,6	6,4	21,6	13,6	8,0
50 - 54 tuổi	16,1	10,6	5,5	14,1	12,5	1,6	20,1	16,0	4,1	23,3	16,1	7,2
55 - 59 tuổi	16,3	10,0	6,3	9,9	7,7	2,2	18,8	13,8	5,0	17,9	11,6	6,3
60 - 64 tuổi	5,3	4,0	1,3	6,0	5,7	0,3	10,4	8,6	1,8	12,7	7,0	5,7
65 tuổi trở lên	2,1	2,1	0,0	1,1	0,8	0,4	4,4	1,2	3,2	6,4	1,7	4,7
NÔNG THÔN	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9	606,7	341,6	265,1
15 - 19 tuổi	87,0	58,7	28,3	94,3	53,1	41,2	119,2	68,4	50,8	115,5	73,0	42,5
20 - 24 tuổi	224,3	133,5	90,8	223,7	109,1	114,5	256,1	141,9	114,2	217,1	116,6	100,6
25 - 29 tuổi	91,0	54,0	37,0	101,9	56,9	45,0	82,3	39,8	42,5	88,5	45,4	43,1
30 - 34 tuổi	56,3	37,6	18,8	49,2	20,4	28,9	50,9	25,1	25,8	54,2	26,6	27,6
35 - 39 tuổi	33,8	18,7	15,1	37,2	18,2	19,1	30,2	13,3	16,8	31,1	19,9	11,3
40 - 44 tuổi	30,8	17,4	13,4	27,1	13,8	13,4	20,6	14,5	6,1	18,4	9,3	9,1
45 - 49 tuổi	29,6	17,9	11,8	24,5	11,4	13,1	17,5	8,5	9,0	23,3	11,0	12,3
50 - 54 tuổi	20,2	12,3	7,9	23,3	14,4	8,9	17,6	5,0	12,6	30,0	19,3	10,7
55 - 59 tuổi	23,8	11,2	12,6	17,7	12,3	5,4	20,8	8,5	12,4	13,5	11,4	2,1
60 - 64 tuổi	9,8	6,4	3,4	10,9	5,2	5,7	6,8	5,6	1,2	8,1	4,7	3,3
65 tuổi trở lên	7,7	4,7	3,1	8,2	5,9	2,3	5,3	2,9	2,4	6,9	4,3	2,6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Phân tổ	Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1. Dân số thanh niên (Nghìn người)	13 802,6	7 143,2	6 659,4	13 955,7	7 205,3	6 750,4	14 383,1	7 427,3	6 955,8	14 201,7	7 327,3	6 874,4
Thành thị	4 573,3	2 208,8	2 364,5	4 779,1	2 302,3	2 476,8	4 802,8	2 311,8	2 491,0	4 752,5	2 287,9	2 464,6
Nông thôn	9 229,3	4 934,4	4 294,9	9 176,6	4 903,0	4 273,6	9 580,3	5 115,5	4 464,8	9 449,2	5 039,4	4 409,8
2. Số có việc làm (Nghìn người)	7 618,0	4 182,8	3 435,2	7 430,5	4 105,6	3 324,9	7 533,6	4 135,9	3 397,7	7 468,4	4 075,5	3 392,9
Thành thị	2 015,1	1 012,3	1 002,8	1 954,7	990,7	964,0	1 957,7	956,7	1 001,0	1 956,4	9 8,2	1 008,1
Nông thôn	5 602,8	3 170,4	2 432,4	5 475,7	3 114,8	2 360,9	5 575,8	3 179,2	2 396,7	5 512,0	3 127,3	2 384,7
3. Số thất nghiệp (Nghìn người)	540,7	313,6	227,1	567,7	287,2	280,4	642,6	352,5	290,1	586,7	310,3	276,4
Thành thị	229,5	121,4	108,1	249,7	124,9	124,8	267,4	142,2	125,2	254,1	120,7	133,4
Nông thôn	311,3	192,2	119,1	318,0	162,3	155,7	375,3	210,4	164,9	332,6	189,6	143,0
4. Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	59,1	62,9	55,0	57,3	61,0	53,4	56,8	60,4	53,0	56,7	59,9	53,4
Thành thị	49,1	51,3	47,0	46,1	48,5	44,0	46,3	47,5	45,2	46,5	46,7	46,3
Nông thôn	64,1	68,1	59,4	63,1	66,8	58,9	62,1	66,3	57,4	61,9	65,8	57,3
5. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,6	7,0	6,2	7,10	6,54	7,78	7,9	7,9	7,9	7,3	7,1	7,5
Thành thị	10,2	10,7	9,7	11,33	11,20	11,46	12,0	12,9	11,1	11,5	11,3	11,7
Nông thôn	5,3	5,7	4,7	5,49	4,95	6,19	6,3	6,2	6,4	5,7	5,7	5,7

Lưu ý: **Không** bao gồm những người 15+ **hiện không** sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra),

